



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
I		2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		2,862,331,196,225	2,726,102,439,908
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	87,308,080,590	1,102,288,489,466
	1 Tiền	111		38,308,080,590	54,230,489,466
	2 Các khoản tương đương tiền	112		49,000,000,000	1,048,058,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1,280,658,000,000	178,000,000,000
	1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,280,658,000,000	178,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,215,216,267,415	1,170,775,448,050
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	188,439,233,481	120,195,281,369
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57,917,014,865	66,450,775,601
	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		190,256,716,838	150,169,536,154
	6 Phải thu ngắn hạn khác	136	4	779,301,364,131	843,385,755,983
	7 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(698,061,900)	(9,425,901,057)
	8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		263,571,854,395	247,773,884,298
	1 Hàng tồn kho	141	5	266,656,327,143	263,491,217,382
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,084,472,748)	(15,717,333,084)
V.	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,576,993,825	27,264,618,094
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,414,719,049	4,264,335,637
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10,941,554,577	22,722,603,863
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		220,720,199	277,678,594
	4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
	5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	Tài sản dài hạn	200		6,066,826,388,590	6,273,942,783,952
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,691,698,534,360	1,769,686,194,176
	1 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
	3 Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,407,541,220,752	1,462,404,521,219
	4 Phải thu dài hạn khác	216		284,157,313,608	307,281,672,957
II.	Tài sản cố định	220		1,198,977,186,305	1,190,145,663,866
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	1,135,907,494,436	1,125,874,312,586
	<i>Nguyên giá</i>	222		1,713,392,138,259	1,670,456,482,281
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(577,484,643,823)	(544,582,169,695)
	2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
	3 Tài sản cố định vô hình	227	7	63,069,691,869	64,271,351,280
	<i>Nguyên giá</i>	228		81,759,326,511	81,084,691,210
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(18,689,634,642)	(16,813,339,930)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		44,551,177,250	148,981,263,100
	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	44,551,177,250	148,981,263,100
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	3,073,674,798,341	3,113,204,183,515

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<i>I</i>		2	3	VND	VND
				4	5
1	Đầu tư vào công ty con	251		2,130,260,853,555	2,203,600,033,899
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,086,938,145,827	1,045,808,066,642
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55,300,323,409	51,426,323,409
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(198,824,524,450)	(187,630,240,435)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		57,924,692,334	51,925,479,295
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	57,924,692,334	51,925,479,295
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		8,929,157,584,815	9,000,045,223,860

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<i>I</i>		2	3	VND	VND
				4	5
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,993,072,484,480	3,043,987,446,258
I.	Nợ ngắn hạn	310		905,717,110,143	813,004,639,223
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		102,002,245,327	49,595,948,221
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,118,748,339	2,410,995,150
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	7,448,820,417	1,089,591,843
4	Phải trả người lao động	314		18,036,886,857	21,962,119,186
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	5,415,093,135	15,775,649,437
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		528,585,000	426,000,000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	403,091,304,749	456,341,502,846
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	340,755,942,102	241,587,457,698
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24,319,484,217	23,815,374,842
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		2,087,355,374,337	2,230,982,807,035
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	13	23,716,800,000	24,665,472,000
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	0
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		674,500,000	1,199,500,000
7	Phải trả dài hạn khác	337	14	491,731,805	224,230,230
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	2,062,472,342,532	2,204,893,604,805
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,936,085,100,335	5,956,057,777,602
I.	Vốn chủ sở hữu	410		5,907,745,702,353	5,925,676,752,600
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
-	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
-	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	15	29,911,650,892	29,911,650,892
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
I	2	3	4	5
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		334,741,206,366	352,672,256,613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42,672,256,612	7,294,908,483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		292,068,949,754	345,377,348,130
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		543,092,845,095	543,092,845,095
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		28,339,397,982	30,381,025,002
1 Nguồn kinh phí	431		28,339,397,982	30,381,025,002
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8,929,157,584,815	9,000,045,223,860

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiên Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019		Năm 2018	
		Quý 4	Lũy kế 12 tháng	Quý 4	Lũy kế 12 tháng
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	328,154,597,375	896,121,948,607	214,345,988,307	970,140,411,708
2 Các khoản giảm trừ	2				
- Hàng bán bị trả lại	6				
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	328,154,597,375	896,121,948,607	214,345,988,307	970,140,411,708
4 Giá vốn hàng bán	11	315,706,920,674	841,098,212,916	233,327,840,096	898,303,089,718
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	12,447,676,701	55,023,735,691	(18,981,851,789)	71,837,321,990
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	325,271,142,162	500,984,393,504	422,763,938,218	559,659,233,052
7 Chi phí tài chính	22	11,901,566,658	101,945,956,833	(4,069,273,907)	103,851,759,324
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	20,393,244,907	88,449,551,143	22,489,434,554	77,882,329,851
8 Chi phí bán hàng	24	12,027,197,062	41,933,482,546	8,669,660,601	30,910,307,301
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35,879,157,475	119,111,435,647	69,906,457,485	152,893,945,703
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	277,910,897,668	293,017,254,169	329,275,242,250	343,840,542,714
11 Thu nhập khác	31	13,595,128	682,627,807	1,468,286,653	1,688,186,426
12 Chi phí khác	32	269	1,630,932,222	4,337,712	151,381,010
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	13,594,859	(948,304,415)	1,463,948,941	1,536,805,416
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	277,924,492,527	292,068,949,754	330,739,191,191	345,377,348,130
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	277,924,492,527	292,068,949,754	330,739,191,191	345,377,348,130
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm, kết thúc ngày	
			31/12/2019	31/12/2018 (Đã điều chỉnh lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		292,068,949,754	345,377,348,130
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		113,977,496,759	103,609,773,998
- Các khoản dự phòng	03		(10,166,415,478)	26,102,695,400
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,531,798,292	22,503,627,510
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(474,554,885,354)	(554,915,135,052)
- Chi phí lãi vay	06		88,449,551,143	77,882,329,851
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,306,495,116	20,560,639,837
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,838,433,921)	2,364,141,917
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,165,109,761)	(97,659,939,030)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		68,802,515,188	1,184,894,210
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,149,596,451)	64,630,467,238
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			47,062,178,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(56,876,142,390)	(30,888,940,742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15,440,072,719)	(12,916,338,647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29,360,344,938)	(5,662,897,217)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(66,838,661,485)	(113,558,961,051)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		627,638,127	139,100,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,866,958,000,000)	(46,799,700,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		778,212,819,316	180,009,149,410
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,800,000,000)	(13,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		73,597,760,000	983,434,274
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		557,556,019,054	352,823,958,175
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(544,602,424,988)	360,596,980,808
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		519,616,978,586	660,307,171,892
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(611,268,935,305)	(710,745,431,230)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(349,925,592,500)	(199,986,447,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(441,577,549,219)	(250,424,706,338)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,015,540,319,145)	104,509,377,253

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm, kết thúc ngày	
			31/12/2019	31/12/2018 (Đã điều chỉnh lại)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,102,288,489,466	995,440,985,300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		559,910,269	2,338,126,913
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		87,308,080,590	1,102,288,489,466

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động

và các mặt hàng tiêu dùng khác;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
 - Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
 - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ kế toán năm kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy May Vinatex Kiên Giang	đoàn Dệt may Việt Nam. Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-048 ngày 1 tháng 6 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm thời trang Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 11 tháng 04 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 25 tháng 05 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường

thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là

một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh (c),(ii))

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	2,872,481,495	1,779,385,509
Tiền gửi ngân hàng	35,305,530,895	52,316,780,257
Tiền đang chuyển	130,068,200	134,323,700
Các khoản tương đương tiền	49,000,000,000	1,048,058,000,000
Cộng	87,308,080,590	1,102,288,489,466
2 Đầu tư ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Chứng khoán kinh doanh	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1,280,658,000,000	178,000,000,000
Cộng	1,280,658,000,000	178,000,000,000
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
Công ty con		
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	33,896,800,294	17,045,341,835
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc Vinatex	-	-
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	4,197,368,419	2,621,763,156
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	44,505,362,621	35,618,331,785
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	7,452,684,620	7,324,385,130
Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nội	1,945,690,560	1,268,729,000
Các công ty con khác	-	16,500,000
Công ty liên kết		
Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP	9,900,000	115,162,949
Các công ty liên kết khác	88,000,000	-
Phải thu các khách hàng khác		
TEDDY S.P.A	364,975,999	11,340,010,048
CÔNG TY TNHH MTV DỆT VẢI VINATEX QUỐC TẾ	8,839,713,960	-
CÔNG TY CÔ PHÂN SỢI PHÚ HOÀNG	23,000,727,578	-
XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD	3,333,340,180	-
UNITED RAW MATERIAL PTE LTD.	2,242,416,453	-
Công ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất Thương Mại Thanh Quang	2,306,063,573	-
Tổng công ty hàng không Việt Nam-CTCP	12,927,229,238	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	14,331,007,076	-
NH Vietcombank Hội sở chính	6,098,321,000	-
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	11,363,070,485	9,693,002,065
CLIFTON APPARELS LTD	-	1,350,754,579
ILSHIN SPINNING CO., LTD	-	2,478,555,213
HENGFENG (HONGKONG) CO., LIMITED	-	3,622,157,815
HUNAN PILOT INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD	-	2,749,818,612
KUREL IPLIK ORME TEKSTIL INSAAT SANAYI VE TICARET LIMITED SIRKETI	-	2,349,985,087
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD	-	10,334,833,202
Các công ty khác	11,536,561,425	12,265,950,893
Cộng:	188,439,233,481	120,195,281,369
Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH May mặc XK Tân Châu	0	1,470,042,156
Công ty CP Dệt Đông Nam	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP XNK Dệt May	79,010,290,454	79,010,290,454
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	58,247,037,776	32,689,814,936
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	32,999,388,608	16,999,388,608
Cộng:	190,256,716,838	150,169,536,154

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	32,000,000,000	48,000,000,000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	82,638,474,478	82,691,835,524
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	220,891,692,177	221,034,325,642
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	540,669,402,390	541,018,521,677
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	136,808,523,325	136,896,862,879
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	217,495,709,395	217,636,150,017
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	61,204,373,698	61,243,894,387
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3	115,833,045,289	153,882,931,093
Cộng:	1,407,541,220,752	1,462,404,521,219

4 Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu về cổ phần hóa	5,112,133,324	5,218,333,324
Phải thu về cổ tức	447,627,669,019	532,890,073,502
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	136,932,000,000	136,932,000,000
Phải thu lãi cho vay	25,927,113,952	52,113,256,129
Lãi tiền gửi	20,532,285,542	8,432,120,842
Phải thu tổng công ty miền Nam	89,837,282,279	91,613,815,804
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Xuân	20,205,443,387	-
Phải thu Công ty CP Dệt may Liên Phương	16,322,000,000	-
Tạm ứng cho công nhân viên	1,330,971,880	735,668,480
Phải thu khác	15,474,464,748	15,450,487,902
Cộng	779,301,364,131	843,385,755,983

Các khoản phải thu khác dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản bàn giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc - Vinatex	109,108,124,662	132,411,085,662
Phải thu từ công ty TNHH MTV Dệt 8/3	170,496,650,079	170,496,650,079
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	4,533,252,508	4,354,650,857
Khác	19,286,359	19,286,359
Cộng	284,157,313,608	307,281,672,957

5 Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
Hàng mua đang đi đường	26,193,857,528	49,667,147,243
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	173,805,446,842	126,734,724,864
Thành phẩm tồn kho	54,952,321,744	63,203,889,709
Công cụ, dụng cụ	2,039,873,216	1,692,148,670
Thiết bị, phụ tùng thay thế	528,209,810	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,165,397,524	21,895,444,240
Hàng hoá tồn kho	971,220,479	297,862,656
Cộng	266,656,327,143	263,491,217,382

6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	543,143,283,586	1,035,071,438,831	49,751,575,234	42,490,184,630	1,670,456,482,281
Tăng trong kỳ	87,984,351,755	70,701,537,227	2,386,992,688	2,180,019,291	163,252,900,961
<i>Mua sắm mới</i>	-	4,590,233,050	725,520,000	175,400,000	5,491,153,050
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	63,024,056,917	59,469,824,509	1,510,153,066	1,290,318,182	125,294,352,674
<i>Nhận điều chuyển từ Công ty TNHH MTV Dệt 8/3</i>	24,960,294,838	6,314,397,867	-	714,301,109	31,988,993,814
<i>Tăng khác</i>	-	327,081,801	151,319,622	-	478,401,423
Giảm trong kỳ	(100,933,924,614)	(20,528,513,286)	(1,665,828,420)	2,811,021,337	(120,317,244,983)
<i>Phân loại lại bản chất nhóm TS</i>	169,000,090	(4,349,294,837)	-	3,525,322,446	(654,972,301)
<i>Thanh lý</i>	-	(6,760,769,309)	(1,620,168,609)	-	(8,380,937,918)
<i>Điều chuyển tài sản cho DK Đông Xuân</i>	(101,102,924,704)	(9,418,449,140)		(714,301,109)	(111,235,674,953)
<i>Giảm khác</i>			(45,659,811)		(45,659,811)
Số cuối kỳ	530,193,710,727	1,085,244,462,772	50,472,739,502	47,481,225,258	1,713,392,138,259
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	226,886,760,908	272,167,919,878	24,886,337,676	20,641,151,233	544,582,169,695
Khấu hao trong kỳ	27,785,238,908	75,997,117,776	4,565,473,846	3,771,930,696	112,119,761,226
Tăng trong kỳ	14,798,865,089	5,281,461,102	-	597,052,023	20,677,378,214
<i>Nhận điều chuyển từ Công ty TNHH MTV Dệt 8/3</i>	14,798,865,089	5,281,461,102	-	597,052,023	20,677,378,214
Giảm trong kỳ	(84,014,666,789)	(13,885,033,614)	(1,494,348,663)	(500,616,246)	(99,894,665,312)
<i>Phân loại lại bản chất nhóm TS</i>	(130,141,131)	15,146,175	-	96,435,777	(18,559,179)
<i>Điều chuyển tài sản cho DK Đông Xuân</i>	(83,884,525,658)	(8,385,512,375)		(597,052,023)	(92,867,090,056)
<i>Thanh lý</i>	-	(5,514,667,414)	(1,494,348,663)	-	(7,009,016,077)
Số cuối kỳ	185,456,198,116	339,561,465,142	27,957,462,859	24,509,517,706	577,484,643,823
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	316,256,522,678	762,903,518,953	24,865,237,558	21,849,033,397	1,125,874,312,586
Số cuối kỳ	344,737,512,611	745,682,997,630	22,515,276,643	22,971,707,552	1,135,907,494,436

7 Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	78,833,849,210	2,250,842,000	81,084,691,210
Tăng trong kỳ		19,663,000	19,663,000
Giảm trong kỳ			
Phân loại lại bản chất nhóm TS		654,972,301	654,972,301
Số cuối kỳ	78,833,849,210	2,925,477,301	81,759,326,511
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	14,921,363,056	1,891,976,874	16,813,339,930
Khấu hao trong năm	1,638,730,776	219,004,757	1,857,735,533
Phân loại lại bản chất nhóm TS		18,559,179	18,559,179
Số cuối kỳ	16,560,093,832	2,129,540,810	18,689,634,642
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	63,912,486,154	358,865,126	64,271,351,280
Số cuối kỳ	62,273,755,378	795,936,491	63,069,691,869

8 Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2019	01/01/2019
Số dư đầu kỳ	148,981,263,100	125,972,077,969
Tăng trong năm	25,131,313,448	122,147,535,972
Chuyển sang CF trả trước dài hạn	(928,987,352)	(10,844,580,370)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(126,249,286,959)	(4,209,339,491)
Chuyển sang CCDC	(2,383,124,987)	-
Bàn giao cho TCT Miền Nam		(22,513,346,379)
Bàn giao cho 25BT		(32,854,788,090)
Bàn giao cho TCT Miền Bắc		(21,985,034,846)
Giảm khác		(6,731,261,665)
Số dư cuối kỳ	44,551,177,250	148,981,263,100

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
Nhà máy Sợi Nam Định	17,326,009,802	17,326,009,802
DA Sợi Nam Định 2	1,799,893,531	
DA 39-41 Bến Chương Dương	13,062,071,711	
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5,047,567,199	116,759,471,318
Các công trình khác	7,315,635,007	14,895,781,980
Cộng:	44,551,177,250	148,981,263,100

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:		
- Đầu tư vào công ty con	2,130,260,853,555	2,203,600,033,899
- Đầu tư vào công ty liên kết	1,086,938,145,827	1,045,808,066,642
- Đầu tư dài hạn khác	55,300,323,409	51,426,323,409
	3,272,499,322,791	3,300,834,423,950
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(198,824,524,450)	(187,630,240,435)
Cộng:	3,073,674,798,341	3,113,204,183,515

10 CP trả trước dài hạn	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	30,932,097,094	10,397,395,904	9,087,638,620.00	1,508,347,677	51,925,479,295
Tăng trong kỳ	13,485,050,909	5,631,893,098	-	1,767,771,992	20,884,715,999
Phân bổ trong kỳ	(1,226,420,007)	(6,352,314,470)	(3,029,212,872)	(2,093,024,360)	(12,700,971,709)
Thanh lý	-	(2,184,531,251)	-	-	(2,184,531,251)
Số cuối kỳ	43,190,727,996	7,492,443,281	6,058,425,748	1,183,095,309	57,924,692,334

11 Vay ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Vay và nợ ngắn hạn	221,834,322,093	164,750,360,334
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hoàng Mai	-	47,800,237,200
Ngân hàng Standard Chartered - USD	-	44,116,738,265
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	87,066,838,836	55,194,281,566
Ngân hàng BIDV - CN Tây Hà Nội	134,767,483,257	17,639,103,303
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	118,921,620,009	76,837,097,364
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - VND	8,757,080,000	8,757,079,999
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - USD	14,556,847,200	10,924,685,101
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - VNĐ	9,000,000,000	5,039,445,750
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - USD	14,402,600,000	10,808,925,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - VND	792,000,000	396,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - USD	5,722,292,360	2,862,993,670
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	27,931,919,256	-
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - VND	500,000,000	500,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD	23,198,433,450	18,270,570,000
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	3,201,285,273	3,468,380,364
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	10,859,162,470	15,809,017,480
Vay và nợ dài hạn	2,062,472,342,532	2,204,893,604,805
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh VNĐ	2,125,000,000	2,625,000,000
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD	103,466,420,000	127,893,990,000
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - USD	54,588,293,150	69,189,788,525
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - VND	32,839,102,842	41,596,182,842
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	118,524,052,106	150,218,620,032
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	13,006,426,357	16,474,806,721
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội VNĐ	42,716,960,190	51,716,960,190
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	68,041,398,028	82,497,233,498
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai VNĐ	3,557,371,071	4,349,371,071
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai USD	25,762,070,000	31,504,692,340
Ngân hàng phát triển châu á - ADB - USD	1,597,845,248,788	1,626,826,959,586
Cộng:	2,403,228,284,634	2,446,481,062,503

13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ	948,672,000	948,672,000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (Tại 25 BT)	1,304,717,410	13,771,460,061
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	411,516,842	36,426,775
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	1,237,272,728	936,000,000
Chi phí phải trả khác	1,512,914,155	83,090,601
Cộng:	5,415,093,135	15,775,649,437

14 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	558,051,350	1,164,567,757
Lãi vay phải trả	3,480,058,192	6,715,072,795
Quỹ từ thiện	3,395,248,287	3,395,248,287
Phải trả các công ty liên quan	2,696,096,223	10,863,016,382
Phải trả cổ phần hóa	5,449,245,603	5,449,245,603
Phải nộp Quỹ hỗ trợ SXDN	360,509,747,843	360,509,747,843
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi phân bổ cho công ty con	4,089,862,090	3,450,195,423
Phải trả cho các trường đào tạo	7,562,091,012	7,562,091,012
Cổ tức phải trả	311,363,625	50,236,956,125
Phải trả khác	15,039,540,524	6,995,361,619
Cộng:	403,091,304,749	456,341,502,846

Doanh thu	Năm 2019	Năm 2018	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
Tổng doanh thu	896,121,948,607	970,140,411,708	328,154,597,375	214,345,988,307
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	815,618,695,164	910.226,438,582	307,684,970,962	200,496,652,936
Doanh thu cho thuê văn phòng	73,873,855,215	54,541,480,616	19,325,814,368	12,418,337,780
Doanh thu phí tham gia TĐ	-	100.000,000	-	70,000,000
Doanh thu khác	6,629,398,228	5,272,492,510	1,143,812,045	1,360,997,591
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	896,121,948,607	970,140,411,708	328,154,597,375	214,345,988,307

Doanh thu hoạt động tài chính (*)	Năm 2019	Năm 2018	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
Doanh thu từ cổ tức	335,160,763,683	416,277,089,138	265,061,133,700	385,780,381,763
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	24,462,658,841	14,556,524,897	24,462,658,841	2,449,906,633
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	139,394,121,671	124,062,438,253	35,340,147,676	33,838,402,018
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,704,993,753	2,079,455,935	407,201,945	695,244,462
Doanh thu tài chính khác	261,855,556	2,683,724,829	-	3,342
Cộng:	500,984,393,504	559,659,233,052	325,271,142,162	422,763,938,218

Chi phí tài chính (*)	Năm 2019	Năm 2018	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
Chi phí lãi vay	88,449,551,143	77,882,329,851	20,393,244,907	24,058,833,085
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(42,062.501.584)	(24,543,492,093)	(30,017,363,334)	(24,543,492,093)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	53,256,785,599	25,502,953,352	22,565,608,803	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	770,323,383	821,543,933	113,506,745	274,663,790
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,531,798,292	22,503,627,510	(1,153,430,463)	(3,859,278,689)
Chi phí tài chính khác	-	1,684,796,771	-	-
Cộng:	101,945,956,833	103,851,759,324	11,901,566,658	(4,069,273,907)

(*) Trình bày lại doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của số liệu so sánh: Khoản thu lãi cho vay của Tập đoàn nhận được từ các Công ty con và khoản chi phí lãi vay tương ứng phải trả cho Bộ Tài chính của các hợp đồng cho vay lại khoản vay ADB được tính là Doanh thu tài chính và Chi phí tài chính, theo công văn hướng dẫn số 46322/CT-TTHT của Cục Thuế TP. Hà Nội.

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước

	01/01/2019	Số đã nộp trong năm	Số phát sinh/đã thu được trong năm	Giảm khác	31/12/2019
	VND	VND	VND		VND
Thuế					
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	220,220,199	-	-	-	220,220,199
Văn phòng	220,220,199	-			220,220,199
<i>Thuế xuất, nhập khẩu</i>	55,458,395	8,983,831	(11,679,067)	(52,763,159)	-
Văn phòng	52,763,159			(52,763,159)	-
NMS Phú Cường	2,695,236	8,983,831	(11,679,067)	-	-
<i>Thuế môn bài</i>	2,000,000	-	(1,500,000)	-	500,000
Trung tâm thời trang Vinatex	2,000,000		(1,500,000)		500,000
<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	-	-	-	-	-
Văn phòng	-				-
	277,678,594	8,983,831	(13,179,067)	(52,763,159)	220,720,199

Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	01/01/2019	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế					
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	795,271,477	48,880,397,021	(3,314,407,660)	(39,152,152,311)	7,209,108,527
Văn phòng	-	26,892,187,303	(35,235,258)	(23,527,973,901)	3,328,978,144
VNT Kiên Giang	-	30,519,686		(72,226)	30,447,460
Nhà máy Sợi Nam Định	-	2,350,908,432		(2,350,908,432)	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	13,920,873,762		(10,979,484,523)	2,941,389,239
Chi nhánh tại TP HCM	-	641,819,497	(272,757,373)	(321,162,340)	47,899,784
XNM VNT Quảng Ngãi	-	24,846,757		(24,846,757)	-
NMM Quế Sơn	-	1,211,040,066		(1,211,040,066)	-
Trung tâm thời trang VNT	795,271,477	3,808,201,518	(3,006,415,029)	(736,664,066)	860,393,900
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	1,156,936,126	(1,156,936,126)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường		236,293,710	(236,293,710)		
Nhà máy Sợi Nam Định	-	920,642,416	(920,642,416)		-
<i>Các loại thuế khác</i>	294,320,366	6,133,412,395	(6,188,020,871)	-	239,711,890
+ <i>Thuế môn bài</i>	-	8,000,000	(8,000,000)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	3,000,000	(3,000,000)		-
Xí nghiệp May Vinatex Quảng Ngãi	-	1,000,000	(1,000,000)		-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	1,000,000	(1,000,000)		-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1,000,000	(1,000,000)		-
Nhà máy Sợi Phú Hưng	-	1,000,000	(1,000,000)		-
Nhà máy May Quế Sơn	-	1,000,000	(1,000,000)		-
+ <i>Thuế nhà thầu</i>	-	19,042,649	(19,042,649)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	19,042,649	(19,042,649)		-
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	294,320,366	6,106,369,746	(6,160,978,222)	-	239,711,890
Văn phòng	269,525,871	5,839,845,736	(5,943,627,701)		165,743,906
Nhà máy Sợi Nam Định	6,192,207	122,003,790	(61,472,506)		66,723,491
Nhà máy Sợi Phú Hưng		6,673,962	(6,673,962)		-
Nhà máy Sợi Phú Cường	14,580,507	69,490,812	(81,541,319)		2,530,000
NMM Quế Sơn		2,339,097	(2,339,097)		-
CN Hồ Chí Minh		33,390,441	(33,390,441)		-
Trung tâm thời trang VNT	4,021,781	32,625,908	(31,933,196)		4,714,493
<i>Các khoản phải nộp khác</i>					
<i>Tiền thuế nhà đất</i>	-	12,750,335,189	(12,750,335,189)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	10,053,373,898	(10,053,373,898)		-
Văn phòng Hồ Chí Minh	-	2,696,961,291	(2,696,961,291)		-
	1,089,591,843	68,921,080,731	(23,409,699,846)	(39,152,152,311)	7,448,820,417

	Vốn góp	Thặng dư vốn	Lợi nhuận	Nguồn vốn	Tổng
	VND	cổ phần	chưa phân phối	ĐTXDCB	VND
		VND			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5,000,000,000,000	29,911,650,892	352,672,256,612	543,092,845,095	5,925,676,752,600
Lợi nhuận thuần trong kỳ			292,068,949,754		292,068,949,754
Cổ tức (Thuyết minh XX)			(300,000,000,000)		(300,000,000,000)
Quy KTPL			(9,360,333,333)		(9,360,333,333)
Quy khen thưởng phục lợi cho cty con			(639,666,667)		(639,666,667)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5,000,000,000,000	29,911,650,892	334,741,206,366	543,092,845,095	5,907,745,702,353